PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

(Tiếp theo Công báo số 145 + 146)

Phần III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

Chương I
ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

1. Dụng cụ

1.1. Chọn điểm, chôn mốc bê tông; tiếp điểm; đo ngắm theo phương pháp đường chuyền

Bảng 16

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/điểm)*			
				Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Xây tường vây	Tiếp điểm có tường vây	Đo ngắm đường chuyền
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/điểm)*			
				Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Xây tường vây	Tiếp điểm có tường vây	Đo ngắm đường chuyền
3	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
6	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,14			0,10
7	Compa đơn	Cái	24	0,07			0,10
8	Compa kép	Cái	24	0,07			0,10
9	Cuốc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,10
10	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
11	E ke	Bộ	24	0,28	0,22	0,04	0,10
12	Giầy cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
13	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	1,67	1,30	0,25	0,60
14	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48				0,20
15	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
16	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,28	0,22	0,04	0,10
17	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,60
18	Ống nhòm	Cái	60	0,28		0,04	
19	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
20	Quy phạm	Quyển	60	0,28	0,22	0,04	0,10
21	Tất sợi	Đôi	48	8,93	6,91	1,31	4,04
22	Thước đo độ	Cái	60	0,07			
23	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
24	Xẻng	Cái	12	0,07	0,22		
25	Xô tôn đựng nước	Cái	12	0,21	0,22		
26	Bi đông nhựa	Cái	12	8,93			3,22
27	Đèn pin	Cái	12	0,33			0,15
28	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,07			0,10

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/điểm)*			
				Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Xây tường vây	Tiếp điểm có tường vây	Đo ngắm đường chuyền
29	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22
30	Kìm cắt thép	Cái	24	0,07			
31	Máy tính tay	Cái	36				0,31
32	Nilon che máy 5m	Tấm	9				
33	Ô che máy	Cái	24				
34	Thước 3 cạnh	Cái	24	0,07			0,10
35	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			
36	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,80			
37	Bảng ngắm	Cái	12				0,33
38	Ẩm kế	Cái	48				0,01
39	Nhiệt kế	Cái	48				0,01
40	Áp kế	Cái	48				0,01

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số tại Bảng 17 dưới đây:

Bảng 17

Khó khăn	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Xây tường vây	Tiếp điểm có tường vây	Đo ngắm đường chuyền
1	0,60	0,65	0,65	0,55
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,30	1,25	1,35
5	1,65	1,65	1,65	1,80

(2) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc cọc gỗ tính bằng 0,30 mức chọn điểm, chôn mốc tại Bảng 17 trên.

(3) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(4) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm đường chuyền.

(5) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc bê tông.

1.2. Đo ngắm bằng GPS, tính toán khi đo bằng GPS, tính toán theo phương pháp đo đường chuyền

Bảng 18

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/điểm)*		
				Đo ngắm bằng GPS	Tính toán đường chuyền	Tính toán GPS
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	1,97	0,43	0,43
2	Áo mưa bạt	Cái	12	1,97		
3	Ba lô	Cái	18	5,24	1,15	1,15
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	5,24		
5	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,79	0,43	0,43
6	Hòm đựng máy dụng cụ	Cái	48	0,26		
7	Mũ cứng	Cái	12	5,24		
8	Nilon che mái tấm 5m	Tấm	9	0,13		
9	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,13		
10	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,79		
11	Ô che máy	Cái	24	0,79		
12	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	5,24	1,15	1,15
13	Quy phạm	Quyển	60	0,13	0,07	0,07
14	Tất sợi	Đôi	48	5,24	1,15	1,15
15	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,13		
16	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,79	0,43	0,43
17	Ẩm kế	Cái	48	0,13		
18	Nhiệt kế	Cái	48	0,13		
19	Áp kế	Tấm	48	0,13		
20	Máy in laser A4 0,5kW	Cái	72		0,001	0,001
21	Điện	kW			0,36	0,36

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/điểm)*		
				Đo ngắm bằng GPS	Tính toán đường chuyền	Tính toán GPS
22	Bi đông nhựa	Cái	12	5,24	1,15	1,26
23	Đèn điện 100W	Bộ	36		0,32	0,43
24	Đèn pin	Cái	12	0,02		
25	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,10		
26	Ê ke	Cái	24	0,10		

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số tại Bảng 19:

Bảng 19

Khó khăn	Đo ngắm bằng GPS	Tính toán đường chuyền	Tính toán GPS
1	0,70	1,00	1,00
2	0,80	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00
4	1,25	1,00	1,00
5	1,95	1,00	1,00

(2) Mức cho tính toán đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,60 mức tính toán khi đo bằng phương pháp đo đường chuyền.

2. Thiết bị

Bảng 20

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức *(Ca/điểm)*				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn điểm, chôn mốc bê tông							
	Ô tô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
2	Chọn điểm, chôn mốc cọc gỗ							
	Ô tô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,08	0,08	0,09	0,11	0,14
3	Xây tường vây, nắp mốc							
	Ô tô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức *(Ca/điểm)*				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
4	Tiếp điểm							
	Ô tô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
5	Đo ngắm đường chuyền							
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Sổ điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
6	Đo ngắm GPS							
	Máy GPS	Bộ	2	0,53	0,64	0,79	0,97	1,52
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
7	Tính toán đo đường chuyền, đo GPS							
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm đường chuyền.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán kết quả đo đường chuyền.

3. Vật liệu

3.1. Chọn điểm, chôn mốc bê tông; xây tường vây; tiếp điểm có tường vây; đo ngắm đường chuyền

Bảng 21

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc bê tông	**Xây tường vây**	**Tiếp điểm có tường vây**	**Đo ngắm đường chuyền**
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ	2,00	2,00		
4	Giấy A0 loại 100g/m^2	Tờ				0,02

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc bê tông	**Xây tường vây**	**Tiếp điểm có tường vây**	**Đo ngắm đường chuyền**
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
8	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
9	Sơn đỏ	Kg	0,001			
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20
11	Sổ đo góc	Quyển				0,15
12	Sổ đo cạnh	Quyển				0,20
13	Sổ đo thiên đỉnh	Quyển				0,0
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
15	Xi măng	Kg	39,00	107,00		
16	Cát	m^3	0,04	0,14		
17	Đá dăm	m^3	0,002	0,28		
18	Dấu sứ	Cái	1			
19	Gỗ cốt pha	m^3	0,002	0,003		
20	Đinh	Kg	0,05			
21	Sắt 10	Kg	0,93			
22	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
23	Dầu nhờn	Lít	0,15	0,35	0,15	
24	Mực đen	Lọ	0,03	0,03	0,03	0,03
25	Pin đèn	Đôi	0,50	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

(2) Mức vật liệu chọn điểm, chôn mốc cọc gỗ tính bằng 0,10 mức vật liệu chọn điểm, chôn mốc bê tông.

3.2. Đo ngắm bằng GPS, tính toán điểm địa chính

Bảng 22

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (tính cho 1 điểm)		
			Đo ngắm bằng GPS	**Tính toán đường chuyền**	**Tính toán GPS**
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05		
2	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ		0,30	0,30
3	Bảng tính toán	Tờ		0,50	0,30
4	Bìa đóng sổ	Cái		0,10	0,10
5	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ	0,30	0,30	0,30
6	Đĩa CD	Đĩa	0,01	0,01	0,01
7	Giấy Kroky	Tờ	0,03	0,03	0,03
8	Giấy A4	Ram	0,01	0,01	0,01
9	Mực in laser	Hộp		0,001	0,001
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển	0,20		
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,05	0,05	0,05
12	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm		0,30	0,10
13	Số liệu độ cao điểm gốc	Điểm		0,30	0,10
14	Xăng	Lít	3,00		
15	Dầu nhờn	Lít	0,15		
16	Mực đen	Lọ		0,03	0,03
17	Pin đèn	Đôi	0,30	0,30	0,30

II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP

1. Ngoại nghiệp

1.1. Dụng cụ

a) Lưới đo vẽ

Bảng 23

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** *(Ca/mảnh)*					
				1/200	**1/500**	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	4,90	7,45	8,80	10,60	29,78	59,56
2	Áo mưa bạt	Cái	18	4,90	7,45	8,80	10,60	29,78	59,56

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
3	Ba lô	Cái	18	9,80	14,90	17,60	21,21	59,57	119,14
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	9,80	14,90	17,60	21,21	59,57	119,14
5	Mũ cứng	Cái	12	9,80	14,90	17,60	21,21	59,57	119,14
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	9,80	14,90	17,60	21,21	59,57	119,14
7	Tất sợi	Đôi	6	9,80	14,90	17,60	21,21	59,57	119,14
8	Bi đông nhựa	Cái	12	9,80	14,90	17,60	21,21	59,57	119,14
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,10	0,10	0,30	0,44	1,82	3,64
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95
11	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,13	0,12	0,75	0,88	1,30	1,80
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
14	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
15	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
16	E ke	Bộ	24	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95
17	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95
18	Thước thép 30m	Cái	2	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95
19	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,10	0,10	0,30	0,44	1,82	3,64
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95
21	Quy phạm	Quyển	48	0,06	0,06	0,38	0,44	0,65	0,95
22	Kẹp sắt	Cái	6	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
23	Máy tính tay	Cái	24	0,20	0,19	0,63	0,88	3,63	7,26
24	Nilon che máy 5m	Tấm	9	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
25	Ô che máy	Cái	24	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
26	Bảng ngắm	Cái	36	1,96	2,98	3,53	4,25	11,91	23,82
27	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,10	0,10	0,30	0,44	1,82	3,64
28	Đèn pin	Cái	12	0,25	0,36	0,75	1,10	1,82	3,64

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ *(Ca/mảnh)*					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
29	Com pa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,13	0,18	0,38	0,55	0,91	1,82
30	Áp kế	Cái	60	0,03	0,03	0,08	0,11	0,13	0,18
31	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,03	0,08	0,11	0,13	0,18
32	Mia	Cái	36	0,03	0,03	0,08	0,11	0,13	0,18

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số tại Bảng 24:

Bảng 24

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,80	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68
2	0,90	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20
5		1,30	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 23 và Bảng 24.

b) Đo vẽ chi tiết

Bảng 25

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	19,20	24,73	41,91	66,16	209,09	418,18
2	Áo mưa bạt	Cái	18	19,20	24,73	41,91	66,16	209,09	418,18
3	Ba lô	Cái	18	38,40	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	38,40	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36
5	Mũ cứng	Cái	12	38,40	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	38,40	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
7	Tất sợi	Đôi	6	38,40	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36
8	Bi đông nhựa	Cái	12	38,40	49,47	83,82	132,32	418,18	836,36
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	2,20	3,55	21,58	12,10	36,72	73,44
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	9,10	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	9,10	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	9,10	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	9,10	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68
14	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	2,20	3,55	6,62	12,10	36,72	73,44
15	Thước thép 30m	Cái	2	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,56	0,89	1,66	3,02	9,18	18,36
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72
18	Quy phạm	Quyển	48	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72
19	Máy tính tay casio	Cái	24	1,11	1,77	3,31	6,05	18,36	36,72
20	Nilon che máy (5m)	Tấm	9	9,10	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68
21	Ô che máy	Cái	24	9,10	13,53	21,58	26,45	92,34	184,68
22	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,56	0,89	1,66	3,02	9,18	18,36
23	Đèn pin	Cái	12	0,26	0,44	0,60	1,20	3,00	6,00
24	Com pa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,13	0,17	0,15	0,20	0,60	1,20
25	Áp kế	Cái	60	0,03	0,04	0,03	0,05	0,12	0,24
26	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,04	0,03	0,05	0,12	0,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số tại Bảng 26:

Bảng 26

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,60	0,70	0,70	0,77	0,77
2	0,85	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,30	1,25	1,30	1,10	1,10
5		1,70	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 25 và Bảng 26.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

c) Công tác chuẩn bị, xác định ranh giới thửa đất, đối soát kiểm tra, xác nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất và phục vụ KTNT

Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết.

1.2. Thiết bị

Bảng 27

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	**Lưới đo vẽ**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,15	1,33	1,48	1,64	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,13	0,13	0,13	0,13	
	Sổ điện tử			1,15	1,33	1,48	1,64	
	Điện	kW		0,36	0,36	0,36	0,36	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,36	1,72	2,24	2,56	2,85
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Sổ điện tử			1,36	1,72	2,24	2,56	2,85
	Điện	kW		0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy toàn đạc	Bộ		1,90	2,23	2,65	3,78	5,10
	Sổ điện tử			1,90	2,23	2,65	3,78	5,10
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
	Điện	kW		0,73	0,73	0,73	0,73	0,73
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Sổ điện tử			2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Điện	kW		0,99	0,99	0,99	0,99	0,99
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		6,87	8,25	8,94	9,62	
	Sổ điện tử			6,87	8,25	8,94	9,62	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,65	0,65	0,65	0,65	
	Điện			1,89	1,89	1,89	1,89	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		13,74	16,5	17,88	19,24	
	Sổ điện tử			13,74	16,5	17,88	19,24	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	1,3	1,3	1,3	1,3	
	Điện			3,78	3,78	3,78	3,78	
2	**Đo vẽ chi tiết**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy toàn đạc	Bộ		4,73	5,49	6,81	8,18	
	Sổ điện tử	Cái		4,73	5,49	6,81	8,18	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		6,11	7,52	10,14	13,43	17,10
	Sổ điện tử	Cái		6,11	7,52	10,14	13,43	17,10

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		11,62	13,70	16,19	20,23	25,30
	Sổ điện tử	Cái		11,62	13,70	16,19	20,23	25,30
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
	Sổ điện tử	Cái		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		53,28	63,92	69,25	74,58	
	Sổ điện tử	Cái		53,28	63,92	69,25	74,58	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		106,56	127,84	138,50	149,16	
	Sổ điện tử	Cái		106,56	127,84	138,50	149,16	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 27.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐĐC (mức số 2) tại Bảng 27.

1.3. Vật liệu

Bảng 28

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,50
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,20	0,25	0,40	0,50	0,80	1,20
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	2,25

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	**1/500**	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,03	0,18	0,24	3,50	4,25	6,37
8	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm	Cái	10,00	30,00	60,00	80,00	100,00	150,00
9	Đĩa CD	Đĩa	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05
10	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,30	0,40	0,50	1,00	2,00	3,00
11	Mực màu	Tuýp	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05
12	Sổ đo các loại	Quyển	2,00	3,00	3,00	5,00	6,00	9,00
13	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	1,05
14	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,75
15	Đinh sắt 10,15cm và đệm	Cái	40,00	40,00	30,00			
16	Sơn đỏ	Kg	0,10	0,05	0,05	0,05	0,05	0,07
17	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,24	1,60	2,00	4,00	12,00	18,00
18	Giấy A4	Ram	0,20	0,30	0,40	0,50	0,60	0,90
19	Giấy A3	Ram	0,10	0,15	0,20	0,30	0,40	0,60
20	Mực in A4	Hộp	0,04	0,06	0,08	0,10	0,12	0,18
21	Mực in A3	Hộp	0,02	0,03	0,04	0,06	0,08	0,12
22	Ghi chú điểm tọa cao cũ	Bộ	0,30	0,40	0,50	1,00	2,00	3,00
23	Giấy can	Mét	0,25	0,50	1,00	1,00	1,50	2,25
24	Giấy gói hàng	Tờ	0,10	9,50	0,80	1,00	1,00	1,50
25	Pin đèn	Đôi	0,10	0,15	0,20	0,40	1,40	2,10
26	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,75

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 29:

Bảng 29

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lưới đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất	0,25
4	Đo vẽ chi tiết	0,25
5	Đối soát kiểm tra	0,10
6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	0,10
7	Phục vụ KTNT	0,05

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 28 và Bảng 29.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 28 và Bảng 29.

2. Nội nghiệp

2.1. Dụng cụ

a) Lập bản đồ gốc

Bảng 30

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	4,58	10,61	19,90	41,60	64,88	97,32
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
5	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	1,03	2,39	4,40	12,24	18,36	27,54
6	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
7	Quy phạm	Quyển	48	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
8	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
9	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,02	0,04	0,07	0,20	0,31	0,46
10	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,08	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
11	Lưu điện 600w	Cái	60	0,08	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
12	Chuột máy tính	Cái	4	0,34	0,80	1,47	4,08	6,12	9,18
13	USB (1GB)	Cái	24	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
14	Bóng điện 100W	Cái	36	2,29	5,30	9,50	20,80	32,44	48,66
15	Điện	kW		1,92	4,45	7,98	15,14	27,25	40,87

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số tại Bảng 31:

Bảng 31

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65
2	0,85	0,85	0,80	0,77	0,74	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,25	1,20	1,25	0,74	1,35	1,40
5		1,45	1,56	1,00		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

b) Nhập thông tin thửa đất

Mức dụng cụ cho nhập thông tin thửa đất tính theo mức dụng cụ lập bản đồ gốc dạng số (Điểm a, Mục 2.1 này), loại khó khăn 3, theo hệ số tại Bảng 32:

Bảng 32

Công việc	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
Nhập thông tin thửa đất	0,35	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

c) Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất

Bảng 33

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,04	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
5	Quy phạm	Quyển	48	0,04	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
6	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,68	1,36	2,21	8,16	12,24
7	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,03	0,09	0,17	0,28	1,02	1,53
8	Bóng điện 100W	Cái	36	0,33	1,74	5,26	5,70	10,36	15,54
9	Điện	kW		0,28	1,46	4,42	4,80	8,70	13,05

Ghi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

d) Xác nhận hồ sơ các cấp, lập sổ mục kê và phục vụ KTNT

Mức tính bằng 0,30 mức lập bản đồ gốc dạng số (Điểm a, Mục 2.1 này).

đ) Biên tập BĐĐC và in

Bảng 34

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,06	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
5	Quy phạm	Quyển	48	0,06	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
6	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,03	0,04	0,04	0,05	0,10	0,12
7	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
8	Lưu điện 600W	Cái	60	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
9	Chuột máy tính	Cái	4	3,44	7,96	14,92	66,80	89,64	107,57
10	Đầu ghi đĩa CD 0,04	Cái	60	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
11	Đèn điện 0,10kW	Bộ	30	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
12	Điện	kW		0,09	0,11	0,12	0,13	0,15	0,18

Chi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

e) Giao nộp thành quả

Mức được tính bằng 0,05 mức biên tập bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính (Điểm đ, Mục 2.1 này).

2.2. Thiết bị

Bảng 35

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.1	**Lập bản đồ gốc**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	2,45	2,96	3,43	4,25	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		2,45	2,96	3,43	4,25	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,80	0,98	1,14	1,42	
	Điện	KW		22,36	27,25	31,68	39,35	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84
	Điện	KW		34,20	62,16	77,36	88,67	106,35
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78
	Điện	KW		87,80	105,30	138,12	172,93	216,09
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26
	Điện	KW		189,08	240,34	304,68	234,57	309,77
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		26,70	36,05	48,66	65,69	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90	
	Điện	KW		245,28	331,79	776,26	1376,31	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	34,71	46,86	63,25	85,39	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		34,71	46,86	63,25	85,39	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,117	0,11	0,11	0,11	
	Điều hòa	Cái	2,20	11,57	15,62	21,08	28,47	
	Điện	KW		318,27	430,32	1007,71	1787,20	
1.2	**Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	1,03	1,03	1,03	1,03	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,33	0,33	0,33	0,33	
	Điện	KW		6,10	6,10	6,10	6,10	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51
	Điện	KW		50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện	KW		81,90	81,90	81,90	81,90	81,90
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40
	Điện	KW		120,12	120,12	120,12	120,12	120,12
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23	
	Điện	KW		251,98	251,98	251,98	251,98	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	55,38	55,38	55,38	55,38	
	Điều hòa	Cái	2,20	18,46	18,46	18,46	18,46	
	Điện	KW		503,96	503,96	503,96	503,96	
1.3	**Nhập thông tin thửa đất**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	1,01	1,01	1,01	1,01	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,34	0,34	0,34	0,34	
	Điện	KW		9,25	9,25	9,25	9,25	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện	KW		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện	KW		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện	KW		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện	KW		168,96	168,96	168,96	168,96	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện	KW		253,44	253,44	253,44	253,44	

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.4	**Biên tập BĐĐC và in**							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,31	0,31	0,31	0,31	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,10	0,10	0,10	0,10	
	Điện	KW		3,06	3,06	3,06	3,06	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Điện	KW		3,58	3,58	3,58	3,58	3,58
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
	Điện	KW		4,09	4,09	4,09	4,09	4,09
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Điện	KW		4,42	4,42	4,42	4,42	4,42
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,51	0,51	0,51	0,51	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,17	0,17	0,17	0,17	
	Điện	KW		4,94	4,94	4,94	4,94	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,77	0,77	0,77	0,77	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,14	0,14	0,14	0,14	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Điện	KW		6,42	6,42	6,42	6,42	

2.3. Vật liệu

a) Lập bản đồ gốc và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất

Bảng 36

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT (phô tô)	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Bảng tính toán	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,20	0,25	0,40	0,50	0,80	0,80
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,03	0,30	0,30	0,20	2,00	2,00
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
10	Giấy A0 loại 100g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
11	Giấy A4	Ram	1,00	3,00	6,00	9,00	16,00	16,00
12	Mực in laser	Hộp	0,20	0,60	1,20	1,80	3,20	3,20
13	Sổ mục kê	Quyển	0,25	0,14	0,15	0,40	0,10	0,10
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
15	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
16	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
17	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho lập bản gốc tính bằng 0,55 mức tại Bảng 36.

(2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 36.

(3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 36.

(4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 36.

b) Xác nhận hồ sơ các cấp; lập sổ mục k; nhập thông tin thửa đất; phục vụ KTNT và giao nộp thành quả.

Mức tính bằng 0,20 mức mục lập bản đồ gốc và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng 36.

c) Biên tập nội dung bản đồ và in

Bảng 37

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,005	0,01	0,01	0,02	0,05	0,06
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	0,005	0,01	0,01	0,05	0,20	0,25
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,03	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25
4	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,10
5	Giấy A4	Ram	0,002	0,002	0,004	0,01	0,01	0,01
6	Đĩa CD	Đĩa	0,02	0,03	0,04	0,08	0,20	0,20
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05	0,05
8	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
9	Giấy A0 loại 100g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Dụng cụ

1.1. Số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 38

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Áo blu	Cái	9	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
2	Bàn máy vi tính	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Ghế xoay	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
4	Dép xốp	Đôi	6	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
7	Êke	Bộ	24	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
8	Giá để tài liệu	Cái	60	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
9	Ghế tựa	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
10	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
11	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31
12	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04
13	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15
14	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
15	Quạt trần 100W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
16	Quy phạm	Quyển	48	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
18	Thước Đrôbưsep	Cái	120	0,13	0,23	0,31	0,49	0,10	0,15
19	Thước nhựa 1,2m	Cái	24	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
20	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
21	Quy định số hóa	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
22	Lưu điện 600W	Cái	60	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
23	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
24	Máy in A4 0,5kW	Cái	72	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
25	Chuột máy tính	Cái	4	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
26	Điện	kW		5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại KK khác tính theo hệ số sau:

Bảng 39

Khó khăn	Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,90
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,10
5	1,32	1,32	1,32		1,30	

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC tính bằng 0,90 mức tại Bảng 38 và Bảng 39.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;

- Mức cho 1/1000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm theo phương pháp đường chuyền của Lưới địa chính (Mục I, Chương I, Phần III).

1.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Không sử dụng dụng cụ

2. Thiết bị

2.1. Số hóa BĐĐC, chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 40

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)					
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6
1	Số hóa									
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)					
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93	1,09
	Điện	kW			22,30	25,30	29,10	33,60	38,90	44,90
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99	2,38
	Điện	kW			41,20	43,40	48,70	55,90	79,00	93,70
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94	4,92
	Điện	kW			55,77	69,19	91,28	105,73	130,85	161,98
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	11,52	15,36	18,43	22,12		
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24		
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,96	1,15	1,38	1,66		

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)					
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,96	1,15	1,38	1,66		
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18		
	Phần mềm số hóa	Bản		1	11,52	15,36	18,43	22,12		
	Điều hòa	Cái	2,20	1	2,88	3,84	4,61	5,53		
	Điện	kW			95,84	126,60	150,82	179,84		
2	Chuyển hệ									
2.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21	2,54
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15	0,16
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15	0,16
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21	2,54
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,31	0,35	0,38	0,42	0,44	0,51
	Điện	kW			11,27	12,56	13,72	15,06	15,76	18,10
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76	3,17
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19	0,20
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19	0,20
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76	3,17
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,34	0,37	0,41	0,45	0,48	0,55
	Điện	kW			13,26	13,86	15,94	17,47	18,42	20,96
2.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45	3,96

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)					
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,46	2,70	3,00	3,30	3.45	3,96
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60	0,68
	Điện	kW			16,50	18,00	19,90	21,80	23,05	26,15
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,69	3,99	4,29	4,59		
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,22	0,25	0,27	0,29		
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,22	0,25	0,27	0,29		
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,36	0,36	0,36		
	Phần mềm số hóa	Bản		1	3,30	3,69	3,99	4,29		
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,56	0,65	0,70	0,75		
	Điện	kW			22,90	26,00	27,90	29,80		

Ghi chú:

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.

2.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm theo phương pháp đường chuyền của Lưới địa chính (Mục I, Chương I, Phần III).

3. Vật liệu

Bảng 41

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	1,00	1,00	1,00	1,00	0,04	0,07
2	Băng dính phim	Cuộn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				**Chuyển hệ tọa độ**	
			1/500	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/2000**	**1/5000**
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Giấy can	Mét	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
6	Giấy A4 (nội)	Ram	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
7	Giấy A0 loại 100g/m^2	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
8	Mực in laser	Hộp	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008
9	Đĩa CD (cơ số 2)	Cái	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Thuốc tẩy rửa	Lít	0,001	0,001	0,002	0,003	0,002	0,003
11	Mực in phun (4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03
12	Khăn mặt	Cái	0,05	0,05	0,07	0,10	0,05	0,10
13	Khăn lau máy	Cái	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,03
14	Bản đồ gốc	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
15	Cồn công nghiệp	Lít	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
16	Bóng đèn máy quét	Cái	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
17	Sổ giao ca	Quyển	0,05	0,05	0,07	0,1	0,01	0,02

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 7, 9, và 11 tại Bảng 41cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm theo phương pháp đường chuyền của Lưới địa chính (Mục I, Chương I, Phần III).

IV. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Ngoại nghiệp

1.1. Đối soát thực địa

a) Dụng cụ

Bảng 42

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45,36
2	Áo mưa bạt	Cái	18	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45,36
3	Balô	Cái	18	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
4	Giầy	Đôi	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
5	Mũ cứng	Cái	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
7	Bi đông nhựa	Cái	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45,36
9	Thước vải 50m	Cái	4	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45,36
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45,36
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66

Ghi chú:

Mức trên tính cho loại khó khăn 3, các loại khó khăn khác tính theo hệ số tại Bảng 43:

Bảng 43

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

b) Thiết bị

Không sử dụng thiết bị.

c) Vật liệu

Bảng 44

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 mảnh)
1	BĐĐC	Tờ	1,00
2	Bút chì màu	Cái	1,00
3	Giấy A4	Ram	0,10

STT	Danh mục	ĐVT	**Định mức** (tính cho 1 mảnh)
4	Giấy can	Mét	1,00
5	Tẩy chì	Cái	5,00
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú:

Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

1.2. Lưới đo vẽ

a) Dụng cụ

Bảng 45

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (Ca/100 thửa)					
				1/200	**1/500**	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,86	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
2	Áo mưa bạt	Cái	18	3,86	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
3	Balô	Cái	18	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
4	Găng tay bạt	Đôi	6	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
5	Giầy cao cổ	Đôi	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
6	Mũ cứng	Cái	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
8	Bi đông nhựa	Cái	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,04	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	6,44	4,40	1,20	1,04	2,48	4,96
11	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
12	Ống đựng bản đồ	Cái	24	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
13	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
15	Eke	Bộ	24	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	1,61	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	4,29	2,93	0,80	0,69	1,65	3,30
18	Quy phạm	Quyển	48	4,83	3,30	0,90	0,78	1,86	3,72
19	Kẹp sắt	Cái	6	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
20	Máy tính tay	Cái	24	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
21	Nilon che máy 5m	Tấm	9	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
22	Ô che máy	Cái	24	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
23	Bảng ngắm	Cái	36	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,61	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho loại KK3, mức cho các loại khó khăn khác tính theo hệ số Bảng 46:

Bảng 46

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(3) Mức tại Bảng 45 và Bảng 46 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 47

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		1,16	1,45	1,93	2,32	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,12	0,15	0,19	0,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,10	0,12	0,16	0,19	
	Điện	Kw			0,35	0,44	0,56	0,68	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Sổ điện tử	Sổ			0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,07	0,08	0,11	0,15	0,19
	Điện	Kw			0,20	0,24	0,32	0,44	0,56
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Sổ điện tử	Sổ			0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
	Điện	Kw			0,06	0,06	0,09	0,12	0,15
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Sổ điện tử	Sổ			0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04
	Điện	Kw			0,06	0,08	0,09	0,10	0,12
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,49	0,56	0,74	0,82	
	Sổ điện tử	Sổ			0,49	0,56	0,74	0,82	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Điện	Kw			0,12	0,15	0,18	0,21	
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,74	0,84	1,11	1,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,74	0,84	1,11	1,23	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,06	0,08	0,09	0,11	
	Điện	Kw			0,16	0,20	0,23	0,27	

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 47 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo vẽ chi tiết tại Bảng 51.

1.3. Đo vẽ chi tiết

a) Dụng cụ

Bảng 48

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	47,80	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
2	Áo mưa bạt	Cái	18	47,80	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
3	Balô	Cái	18	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
4	Giầy cao cổ	Đôi	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
5	Mũ cứng	Cái	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
7	Tất sợi	Đôi	6	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
8	Bi đông nhựa	Cái	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	7,97	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
14	Eke	Bộ	24	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
15	Thước đo độ	Cái	24	15,93	11,12	4,48	4,66	6,16	12,32
16	Thước nhựa 60cm	Cái	24	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
17	Thước vải 50m	Cái	4	7,97	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
18	Thước thép 30m	Cái	2	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
19	Thước thép 2m	Cái	6	1,99	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
21	Quy phạm	Quyển	48	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
22	Kẹp sắt	Cái	6	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
23	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,40	0,28	0,11	0,12	0,15	0,30
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,99	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54

Ghi chú:

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 49:

Bảng 49

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 48 và Bảng 49 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 50

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		14,34	17,92	23,90	28,68	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	14,34	17,92	23,90	28,68	
	Sổ điện tử	Sổ	1		1,20	1,49	1,99	2,39	
	Điện	Kw			3,50	4,40	5,90	7,00	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Cái	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
	Điện	Kw			2,50	3,10	4,10	5,50	6,90
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99
	Điện	Kw			0,95	1,22	1,62	2,16	2,84

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	
	Điện	Kw			1,08	1,35	1,76	2,16	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85	
	Điện	Kw			1,50	1,70	2,30	2,50	
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		9,00	10,38	13,85	15,24	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	9,00	10,38	13,85	15,24	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,75	0,87	1,16	1,28	
	Điện	Kw			1,95	2,21	2,99	3,25	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 50 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 51

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	BĐĐC	Tờ	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	0,68	0,33	0,20	0,11	0,28

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
4	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,30	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10
5	Bìa đóng sổ	Cái	2,24	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,04	0,06	0,04	0,35	0,24	0,60
7	Đĩa CD	Đĩa	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
8	Giấy can	Mét	0,37	0,17	0,17	0,10	0,08	0,20
9	Giấy A4	Ram	1,49	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15
10	Mực màu	Tuýp	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
11	Số đo các loại	Quyển	2,99	1,02	0,50	0,50	0,33	0,83
12	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
13	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đinh 3cm	Cái	15	10	10	8	10	25,00
14	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,36	0,54	0,33	0,40	0,67	1,68

Ghi chú:

Mức tại Bảng 51 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2. Nội nghiệp

2.1. Số hóa BĐĐC

Áp dụng theo mức Số hóa BĐĐC quy định tại Mục III, Chương I, Phần III.

2.2. Lập bản vẽ BĐĐC

a) Dụng cụ

Bảng 52

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Balô	Cái	18	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
2	Giầy cao cổ	Đôi	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
3	Mũ cứng	Cái	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
5	Tất sợi	Đôi	6	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
6	Bi đông nhựa	Cái	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
7	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
8	Ống đựng tài liệu	Cái	24	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
12	Quy phạm	Quyển	48	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
13	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,08	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10
14	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,41	0,29	0,20	0,21	0,26	0,52
15	Máy ổn áp chung	Cái	60	1,62	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
16	Lưu điện	Cái	60	6,50	4,57	3,14	3,29	4,13	8,26
17	Chuột máy tính	Cái	4	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
18	USB flash	Cái	24	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
19	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,008	0,006	0,004	0,004	0,005	0,01
20	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	1,62	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
21	Điện	kW		0,037	0,03	0,02	0,02	0,02	0,04

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 52 tính cho loại khó khăn 3, các loại khó khăn khác tính theo các hệ số tại Bảng 53:

Bảng 53

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 52 và Bảng 53 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

b) Thiết bị

Bảng 54

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,64	4,10	4,87	5,48	
	Máy in laser 0,5kW	Cái			0,005	0,006	0,008	0,010	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,97	1,09	1,30	1,46	
	Điện	Kw			28,72	32,33	38,34	43,15	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57
	Máy in laser 0,5kW	Cái			0,004	0,005	0,006	0,007	0,008
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22
	Điện	Kw			21,92	23,72	27,02	31,43	35,93
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77
	Máy in laser 0,5kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74
	Điện	Kw			16,81	17,41	18,52	20,02	21,83
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96
	Máy in laser 0,5kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79
	Điện	Kw			17,31	18,41	19,41	20,72	21,93
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23	
	Máy in laser 0,5kW	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,70	0,74	0,83	0,86	
	Điện	Kw			20,81	21,82	24,42	25,42	

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,96	4,16	4,65	4,85	
	Máy in laser 0,5kW	Cái			0,006	0,008	0,010	0,013	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,05	1,11	1,25	1,29	
	Điện	Kw			31,22	32,77	36,64	38,14	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 54 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 55

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
6	Bìa đóng sổ	Cái	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Biên bản bàn giao	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
8	Giấy A4	Ram	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
9	Mực in laser	Hộp	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
10	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
12	Bảng thống kê hiện trạng ĐĐĐC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 55 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

2.3. Bổ sung Sổ mục kê

a) Dụng cụ

Bảng 56

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
2	Dép xốp	Đôi	6	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
3	Bàn làm việc	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
4	Ghế tựa	Cái	60	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
5	Giá để tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
10	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
12	Đèn bàn 100W	Bộ	12	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
13	Điện	kW		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 56 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 57

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/100 thửa)*
1	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,42
3	Điện	Kw			12,30

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các loại khó khăn khác nhau là như nhau;

(2) Mức tại Bảng 57 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 58

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 100 thửa)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00
2	Bìa đóng sổ	Cái	2,00
3	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00
4	Giấy A4	Ram	0,30
5	Mực in laser	Hộp	0,06
6	Sổ mục kê	Quyển	0,05
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 58 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số

thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2.4. Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

a) Dụng cụ

Bảng 59

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9	0,89	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
2	Dép xốp	Đôi	6	0,89	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
4	Ghế tựa	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
5	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
6	Giá để tài liệu	Cái	60	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
8	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,81	1,46	1,86	2,51	3,40	6,80
9	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,61	1,10	1,40	1,88	2,55	5,10
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,20	0,37	0,47	0,63	0,85	1,70
11	Quy phạm	Quyển	48	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
12	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
13	Quạt trần 100W	Cái	36	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
14	Điện	kW		0,30	0,50	0,60	0,80	1,10	2,20

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 59 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

b) Thiết bị

Bảng 60

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,31
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,08
	Điện	Kw			2,60
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,10
	Điện	Kw			3,00
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,11
	Điện	Kw			3,40
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,12
	Điện	Kw			3,80
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,14
	Điện	Kw			4,20

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/mảnh)
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,57
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,10
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,19
	Điện	Kw			4,25

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 60 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

c) Vật liệu

Bảng 61

TT	Danh mục	ĐVT	**Định mức theo tỷ lệ bản đồ** (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	**1/500**	**1/1000**	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
2	Đĩa CD	Đĩa	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy Kroky	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Giấy A4	Ram	0,30	0,30	0,25	0,20	0,15	0,15
5	Mực in laser	Hộp	0,06	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03
6	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
8	Mực in plotter 4 màu	Hộp	0,02	0,01	0,003	0,002	0,001	0,001
9	Bảng thống kê hiện trạng ĐĐĐC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 61 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị cho trích đo thửa đất tính như sau:

1. Đất đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2, tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

2. Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2, tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2).

3. Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m^2 (1ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1 ha đến 10ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50ha đến 100ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100ha đến 500ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500ha đến 1000ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1000ha: Cứ 1km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

4. Mức vật tư, thiết bị trên đây tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử đụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS, mức tính bằng 50% mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo ngắm bằng công nghệ GPS quy định tại Mục I, Chương I, Phần III.

VI. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,50, trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất (Mục V, Chương I, Phần III).

VII. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục V, Chương I, Phần III và định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Mục V, Chương I, Phần III). Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị thực hiện như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I, Phần III (không kể đo lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I, Phần III; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất. Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Chương I, Phần III.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Chương I, Phần III.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất).

Chương II
ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP, CHỈNH LÝ, CẬP NHẬT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN

1. Dụng cụ

Bảng 62

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/xã 8.000 GCN)*		
				Cấp xã	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2267	2240	560
2	Ghế tựa	Cái	96	4046	2400	560
3	Bàn làm việc	Cái	96	4046	2400	560
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2267	2240	560
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24	123	171	8
6	Máy tính tay	Cái	36	24	34	2
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	6	8	1
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	246	339	16
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	81	115	6
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	42	55	3
11	Áo blu	Cái	12	4046	2400	560
12	Dép xốp	Đôi	6	4046	2400	560
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	81	107	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	1511	1600	373
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	4046	2400	560
16	Điện năng	kW		2503,52	2048	477,6

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 63:

Bảng 63

KK	Cấp xã	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	0,85	1,00	1,00
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Mức dụng cụ cấp xã tính cho trường hợp "Thẩm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa" là 10% số thửa (800 thửa/xã). Khi thay đổi số lượng thửa phải thẩm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 mức trên.

(4) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(5) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(6) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với cấp xã và 0,30 đối với VPĐK cấp huyện.

(7) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 62 và Bảng 63.

(8) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định trên.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

2. Thiết bị

Bảng 64

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/xã 8.000 GCN)*
1	Cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	80,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	10,00
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	24,00
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	1,00
	Điện năng	kW		738,4

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/xã 8.000 GCN)*
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	942
	Máy in laser A4	Cái	0,60	94,2
	Máy in laser A3	Cái	0,60	160,00
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	160,00
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	282,6
	Máy photocopy	Cái	1,50	96,00
	Điện năng	kW		9147,68
3	VPĐK cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	504,8
	Máy in laser A4	Cái	0,60	10,00
	Máy in laser A3	Cái	0,60	30,00
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	151,44
	Máy photocopy	Cái	1,50	12,00
	Máy in phun A0	Cái	0,40	3,20
	Điện năng	kW		4626,944

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Mức Máy in phun A0 trên tính cho 180 tờ bản đồ, khi số lượng bản đồ thay đổi tính lại mức theo tỷ lệ thuận.

(3) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với cấp xã và 0,30 đối với VPĐK cấp huyện.

(5) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 64.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định quy định trên.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

3. Vật liệu

Bảng 65

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *Tính cho 1 xã (8.000 GCN)*		
			Cấp xã	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	5,00	45,00	5,00
2	Ghim vòng	Hộp	1,00	18,00	1,00
3	Ghim dập	Hộp	2,00	30,00	5,00
4	Mực in laser (A4)	Hộp	1,00	7,00	1,00
5	Mực máy photocopy A3	Hộp		7,00	8,00
6	Mực in laser (A3)	Hộp		7,00	2,00
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		8.000	
8	GCN	Tờ		8.000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	8.000		
10	Giấy A4	Ram	5,00	25,00	4,00
11	Giấy A3	Ram		25,00	27,00
12	Sổ công tác	Quyển	10,00	25,00	5,00
13	Bút bi	Chiếc	50,00	30,00	10,00
14	Bút xóa	Cái	5,00	15,00	1,00
15	Bút đánh dấu	Cái	5,00	15,00	1,00
16	Bìa sổ A3	Cặp			64,00
17	Đĩa CD	Đĩa		5,00	10,00
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	8.000		
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp			0,48
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	60,00		180,00
21	Mực photocoppy A0	Hộp	0,04		

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Mức vật liệu trên tính cho xã trung bình 8.000 GCN. Khi số lượng GCN thay đổi thì tính lại mức theo tỷ lệ thuận với sự thay đổi số lượng GCN.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 65.

II. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG

1. Dụng cụ

Bảng 66

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/phường 5.000 GCN)*		
				Phường	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1842,40	2216,16	399,20
2	Ghế tựa	Cái	96	3338,40	2784,16	399,20
3	Bàn làm việc	Cái	96	3338,40	2784,16	399,20
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1842,40	2216,16	399,20
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24	277,20	118,80	6,27
6	Máy tính tay	Cái	36	53,90	23,10	1,32
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	13,48	5,77	0,33
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	63,53	27,22	13,20
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	185,65	76,70	4,95
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	88,55	37,95	2,31
11	Áo blu	Cái	12	3338,40	2784,16	399,20
12	Dép xốp	Đôi	6	3338,40	2784,16	399,20
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	186,09	79,76	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	1228,27	1108,08	199,60
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	3338,40	2784,16	399,20
16	Điện năng	Kw		2050,90	1777,40	287,42

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 67:

Bảng 67

KK	Phường	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00
4	1,10	1,00	1,00
5	1,20	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Mức dụng cụ ở phường tính cho trường hợp "Thẩm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa" là 25% số thửa (1250 thửa/phường), khi thay đổi số lượng thửa phải thẩm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 mức quy định trên.

(4) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(5) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện.

(6) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 66 và Bảng 67.

(7) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định trên.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

(8) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho cấp phường và VPĐK cấp huyện.

2. Thiết bị

Bảng 68

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/phường 5.000 GCN)*
1	Phường			
	Máy vi tính	Cái	0,40	30,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	7,00
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	9,00
	Điện năng	kW		288,00
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	745,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	74,50
	Máy in laser A3	Cái	0,60	100
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	100
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	337,00
	Máy photocopy	Cái	1,50	121,50
	Điện năng	kW		11090,80
3	VPĐK cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	352,80
	Máy in laser A4	Cái	0,60	8,00
	Máy in laser A3	Cái	0,60	45,00
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	160,00
	Máy photocopy	Cái	1,50	15,00
	Máy in phun A0	Cái	0,40	5,00
	Điện năng	kW		4395,36

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Mức Máy in phun A0 trên tính cho 180 tờ bản đồ, khi số lượng bản đồ thay đổi tính lại mức theo tỷ lệ tương ứng.

(3) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi;

(5) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 68.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định trên.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

(7) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho cấp phường và VPĐK cấp huyện.

3. Vật liệu

Bảng 69

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** *(tính cho 1 phường 5.000 GCN)*		
			Phường	**VPĐK cấp huyện**	**VPĐK cấp tỉnh**
1	Cặp để tài liệu	Cái	30,00	20,00	5,00
2	Ghim vòng	Hộp	20,00	3,00	1,00
3	Ghim dập	Hộp	30,00	3,00	5,00
4	Mực in laser (A4)	Hộp	10,00	1,00	3,00
5	Mực máy photocopy	Hộp	9,00	4,00	4,00
6	Mực in laser (A3)	Hộp		3,00	1,00
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		5.000	
8	GCN	Tờ		5.000	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	5.000		
10	Giấy A4	Ram	20,00	5,00	5,00
11	Giấy A3	Ram		18,00	34,00
12	Sổ công tác	Quyển	20,00	4,00	5,00
13	Bút bi	Chiếc	160,00	10,00	10,00
14	Bút xóa	Cái	20,00	1,00	1,00
15	Bút đánh dấu	Cái	20,00	1,00	1,00
16	Bìa sổ (2 tờ/sổ = Cặp)	Cặp			188,00
17	Đĩa CD	Đĩa		35,00	5,00

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(tính cho 1 phường 5.000 GCN)*		
			Phường	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	5.000		
19	Mực in cho máy Plooter	Hộp			0,54
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ		60	180
21	Mực photocopy A0	Hộp	0,10		

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Mức vật liệu trên tính cho phường trung bình 5.000 GCN, khi số lượng GCN thay đổi thì tính lại mức cho phù hợp (tính tỷ lệ thuận).

(3) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 69.

III. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

1. Dụng cụ

Bảng 70

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/hồ sơ)*			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện	
				Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp huyện
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,34	1,400	0,860	1,880
2	Ghế tựa	Cái	96	1,74	1,400	0,860	2,280
3	Bàn làm việc	Cái	96	1,74	1,400	0,860	2,280
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,34	1,400	0,860	1,880
5	Máy tính tay	Cái	36	0,01	0,005	0,005	0,010
6	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,01	0,010	0,005	0,015
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,01	0,005		0,015
8	Áo blu	Cái	12	1,74	1,400	0,860	2,280
9	Dép xốp	Đôi	6	1,74	1,400	0,860	2,280

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/hồ sơ)*			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện	
				Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp huyện
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,05	0,050		0,100
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,87	0,930	0,570	1,230
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,34	1,400	0,860	1,880
13	Điện năng	kW		1,125	1,192	0,731	1,586

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 70.

2. Thiết bị

Bảng 71

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/hồ sơ)*
I	**Trường hợp nộp hồ sơ tại xã**			
1	Cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,060
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,002
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,020
	Điện năng	kW		0,554
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,575
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,016
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,173
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
	Điện năng	kW		5,385

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/hồ sơ)*
II	**Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện**			
1	Cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,020
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,001
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,006
	Điện năng	kW		0,174
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,615
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,187
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
	Điện năng	kW		5,764

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 71.

3. Vật liệu

Bảng 72

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** *(Tính cho 1 hồ sơ)*			
			Nộp hồ sơ tại xã		**Nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện**	
			Cấp xã	**VPĐK cấp huyện**	**Cấp xã**	**VPĐK cấp huyện**
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,001	0,002	0,001	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,005	0,02	0,01	0,015
3	Ghim dập	Hộp	0,02	0,04	0,02	0,04
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001	0,003		0,004

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(Tính cho 1 hồ sơ)*			
			Nộp hồ sơ tại xã		Nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện	
			Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp huyện
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,002	0,005	0,001	0,006
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1		1
8	GCN	Tờ		1		1
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1			1
10	Giấy A4	Ram	0,01	0,0225	0,006	0,0265
11	Giấy A3	Ram		0,0025	0,001	0,0015
12	Sổ công tác	Quyển		0,0025	0,001	0,0015
13	Bút bi	Chiếc	0,01	0,016	0,001	0,025
14	Bút xóa	Cái		0,002		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002		0,002
16	Đĩa CD	Đĩa		0,003		0,003
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1			1

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

IV. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

1. Dụng cụ

Bảng 73

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)	
				Cấp xã	VPĐK cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,017	2,985
2	Ghế tựa	Cái	96	0,017	3,785
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,017	3,785
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,017	2,985
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24		0,050

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)	
				Cấp xã	VPĐK cấp tỉnh
6	Máy tính tay	Cái	36		0,050
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,010
8	Áo blu	Cái	12	0,017	3,785
9	Dép xốp	Đôi	6	0,017	3,785
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,100
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	1,492
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,017	3,785
13	Điện năng	kW		0,013	2,405

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 73.

2. Thiết bị

Bảng 74

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/hồ sơ)*
1	Cấp xã			
2	Cấp huyện			
3	VPĐK cấp tỉnh:			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,505
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030
	Điện năng	kW		15,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 74.

3. Vật liệu

Bảng 75

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(Tính cho 1 hồ sơ)*	
			Cấp xã	VPĐK cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,030
3	Ghim dập	Hộp		0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1
8	GCN	Tờ		1
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1
10	Giấy A4	Ram	0,012	0,040
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,010	0,015
14	Bút xóa	Cái		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,00

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

V. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN

I. Dụng cụ

Bảng 76

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/xã 8.000/hồ sơ)*		
				Cấp xã	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1587	1520	520
2	Ghế tựa	Cái	60	2832	1680	520
3	Bàn làm việc	Cái	60	2832	1680	520
4	Tủ tài liệu	Cái	60	1587	1520	520
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24	41	91,14	1,71

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/xã 8.000/hồ sơ)*		
				Cấp xã	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
6	Máy tính tay	Cái	36	8	18,06	0,36
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	2	4,20	0,09
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	82	180,60	3,60
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	27	60,90	1,35
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	14	29,40	0,63
11	Áo blu	Cái	12	2832	1680	520
12	Dép xốp	Đôi	6	2832	1680	520
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	27	56,70	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	1058	1013.33	346.67
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	2832	1680.	520
16	Điện năng	kW		1752,64	1348,26	443,74

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức trong Bảng 77:

Bảng 77

KK	Cấp xã	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	0,85	1,00	1,00
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Mức dụng cụ cấp xã tính cho trường hợp "Thẩm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa" là 30% số thửa (2400 thửa/xã). Khi thay đổi số lượng thửa phải thẩm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 mức quy định trên.

(4) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(5) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(6) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 76 và Bảng 77.

(7) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với cấp xã và 0,30 đối với VPĐK cấp huyện.

(8) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

2. Thiết bị

Bảng 78

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/xã 8.000 hồ sơ)*
1	Cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	10,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,30
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	3,00
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	1,00
	Điện năng	kW		98,24
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	720,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	45,87
	Máy in laser A3	Cái	0,60	160
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	160
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	216
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	51,03
	Điện năng	kW		8474,14
3	VPĐK cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	504,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	22,50
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	151.2
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	35,00
	Máy in phun A0	Cái	0,40	3,20
	Điện năng	kW		4812,16

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Mức Máy in phun A0 trên tính cho 180 tờ bản đồ, khi số lượng bản đồ thay đổi tính lại mức theo tỷ lệ thuận.

(3) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(4) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 78.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với cấp xã và 0,30 đối với VPĐK cấp huyện.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

3. Vật liệu

Bảng 79

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** *(Tính cho 1 xã 8.000 hồ sơ)*		
			Cấp xã	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	5,00	45,00	5,00
2	Ghim vòng	Hộp	1,00	18,00	1,00
3	Ghim dập	Hộp	2,00	30,00	5,00
4	Mực in laser (A4)	Hộp	1,00	7,00	1,00
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	1,00	4,00	8,00
6	Mực in laser (A3)	Hộp		7,00	2,00
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		8.000	
8	GCN	Bộ		8.000	
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	8.000		
10	Giấy A4	Ram	5,00	25,00	4,00
11	Giấy A3	Ram		2,00	27,00
12	Sổ công tác	Quyển	10,00	25,00	5,00
13	Bút bi	Chiếc	50,00	30,00	10,00

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(Tính cho 1 xã 8.000 hồ sơ)*		
			Cấp xã	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
14	Bút xóa	Cái	5,00	15,00	1,00
15	Bút đánh dấu	Cái	5,00	15,00	1,00
16	Bìa sổ A3	Cặp			64,00
17	Đĩa CD	Đĩa		5,00	10,00
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	8.000		
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp			0,12
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	60,00		180,00
21	Mực photocoppy A0	Hộp	0,04		

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Mức vật liệu trên tính cho xã trung bình 8.000 GCN. Khi số lượng GCN thay đổi thì tính lại mức theo tỷ lệ thuận với sự thay đổi số lượng GCN.

(3) Đối với xã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 79.

(4) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập Hợp đồng cho thuê đất).

VI. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG

1. Dụng cụ

Bảng 80

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/Phường 5.000 hồ sơ)*	
				VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2428	428
2	Ghế tựa	Cái	96	3612	428
3	Bàn làm việc	Cái	96	3612	428
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2428	428
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24	187,20	2,28
6	Máy tính tay	Cái	36	36,40	0,48
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	9,10	0,12
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	42,90	4,80
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	124,02	1,80

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/Phường 5.000 hồ sơ)*	
				VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	59,80	0,84
11	Áo blu	Cái	12	3612	428
12	Dép xốp	Đôi	6	3612	428
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	121,42	
14	Quạt trần 100W	Cái	36	2408	285,33
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	2428	428
16	Điện năng	kW		2703,36	365,22

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 81:

Bảng 81

KK	Phường	VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
2	0,90	1,00	1,00
3	1,00	1,00	1,00
4	1,10	1,00	1,00
5	1,20	1,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất;

(3) Mức dụng cụ ở phường tính cho trường hợp "Thẩm tra tình trạng thửa đất ngoài thực địa" là 30% số thửa (1500 thửa/phường), khi thay đổi số lượng thửa phải thẩm tra thì cứ 100 thửa tính thêm 0,03 mức quy định trên.

(4) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(5) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ của VPĐK cấp huyện.

(6) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 80 và Bảng 81.

(7) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức cho VPĐK cấp huyện.

(8) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

2. Thiết bị

Bảng 82

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/Phường 5.000 hồ sơ)*
1	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	720,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	19,37
	Máy in laser A3	Cái	0,60	100
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	100
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	216
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	31,59
	Máy photocopy A0	Cái	1,50	1,50
	Điện năng	kW		7555,66
2	VPĐK cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	504,00
	Máy in laser A4	Cái	0,60	21,00
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	151,40
	Máy photocopy A3	Cái	1,50	60,00
	Máy in phun A0	Cái	0,40	3,20
	Điện năng	kW		5108,48

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức bình quân 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Mức Máy in phun A0 trên tính cho 180 tờ bản đồ, khi số lượng bản đồ thay đổi tính lại mức theo tỷ lệ tương ứng.

(3) Khi số hồ sơ, GCN, số thửa đăng ký nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nói trên thì điều chỉnh lại định mức theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 82.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức cho cấp phường và VPĐK cấp huyện.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định trên.

3. Vật liệu

Bảng 83

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(Tính cho 1 phường 5.000 hồ sơ)*	
			VPĐK cấp huyện	VPĐK cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	50,00	5,00
2	Ghim vòng	Hộp	20,00	1,00
3	Ghim dập	Hộp	32,00	5,00
4	Mực in laser A4	Hộp	6,00	1,00
5	Mực máy photocopy A3	Hộp	5,00	11,00
6	Mực in laser A3	Hộp	5,00	2,00
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	5.000	
8	GCN	Bộ	5.000	
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ	5.000	
10	Giấy A4	Ram	20,00	4,00
11	Giấy A3	Ram	2,00	34,00
12	Sổ công tác	Quyển	25,00	5,00
13	Bút bi	Chiếc	50,00	10,00
14	Bút xóa	Cái	20,00	1,00
15	Bút đánh dấu	Cái	20,00	1,00
16	Bìa sổ A3	Cặp		85,00
17	Đĩa CD	Đĩa	5,00	10,00
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	5.000	
19	Mực in cho máy Plotter	Hộp		0,18
20	Giấy in bản đồ A0	Tờ	60,00	180,00
21	Mực photocoppy A0	Hộp	0,06	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Mức vật liệu trên tính cho phường trung bình 5.000 GCN, khi số lượng GCN thay đổi thì tính lại mức cho phù hợp (tính tỷ lệ thuận).

(3) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu cho VPĐK cấp tỉnh quy định tại Bảng 83.

VII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ

1. Dụng cụ

Bảng 84

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/hồ sơ)*			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện		Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp tỉnh	
				Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,012	1,232	0,012	1,232
2	Ghế tựa	Cái	96	0,012	1,632	0,012	1,632
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,012	1,632	0,012	1,632
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,012	1,232	0,012	1,232
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24		0,151		0,151
6	Máy tính tay	Cái	36		0,029		0,029
7	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,007		0,007
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,32		0,32
9	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,10		0,10
10	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,048		0,048
11	Áo blu	Cái	12	0,012	1,632	0,012	1,632
12	Dép xốp	Đôi	6	0,012	1,632	0,012	1,632
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,1		0,1
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,006	0,601	0,006	0,601
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,012	1,632	0,012	1,632
16	Điện năng	kW		0,009	1,003	0,009	1,003

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 84.

2. Thiết bị

Bảng 85

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/hồ sơ)*
Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện				
1	Cấp xã			

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/hồ sơ)*
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,400	0,680
	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,600	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,204
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,020
	Điện năng	kW		6,251
3	VPĐK cấp tỉnh			
Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp tỉnh				
1	Cấp xã			
2	VPĐK cấp huyện			
3	VPĐK cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,400	0,680
	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,020
	Máy SCAN A3	Cái	0,600	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,204
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,020
	Điện năng	kW		6,251

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 85.

3. Vật liệu

Bảng 86

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(Tính cho 1 hồ sơ)*			
			Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện		Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp tỉnh	
			Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,005	0,020	0,005	0,020
2	Ghim vòng	Hộp		0,002		0,002

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(Tính cho 1 hồ sơ)*			
			Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện		Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp tỉnh	
			Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp tỉnh
3	Ghim dập	Hộp		0,004		0,004
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,001		0,001
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,0015		0,0015
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,0003		0,0003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1		1
8	GCN	Tờ		1		1
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1		1
10	Giấy A4	Ram	0,006	0,041	0,006	0,041
11	Giấy A3	Ram		0,0025		0,0025
12	Sổ công tác	Quyển		0,0025		0,0025
13	Bút bi	Cái	0,010	0,04	0,010	0,04
14	Bút xóa	Cái	0,005	0,013	0,005	0,013
15	Bút đánh dấu	Cái		0,003		0,003
16	Đĩa CD	Đĩa		0,003		0,003
17	Giấy làm bìa hồ sơ A3)	Tờ		1		1

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

VIII. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

1. Dụng cụ

Bảng 87

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/hồ sơ)*			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện	
				Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp huyện
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,280	1,320	0,12	1,480
2	Ghế tựa	Cái	96	0,280	1,800	0,12	1,960
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,280	1,800	0,12	1,960
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,280	1,320	0,12	1,480
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24	0,013	0,355	0,006	0,362

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/hồ sơ)*			
				Trường hợp nộp hồ sơ tại xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện	
				Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp huyện
6	Máy tính tay	Cái	36	0,004	0,211	0,001	0,214
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,002	0,223	0,001	0,224
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,045	0,51	0,013	0,542
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,028	0,236	0,005	0,259
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,250	0,417	0,002	0,665
11	Áo blu	Cái	12	0,280	1,800	0,12	1,960
12	Dép xốp	Đôi	6	0,280	1,800	0,12	1,960
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,048	0,096	0,02	0,124
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,187	0,88	0,08	0,987
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,280	1,800	0,12	1,960
16	Điện năng	kW		0,239	1,280	0,102	1,417

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 87.

2. Thiết bị

Bảng 88

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/hồ sơ)*
Trường hợp nộp hồ sơ tại xã				
1	Cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,012
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,005
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,004
	Điện năng	kW		0,126
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,60
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,02
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,006

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/hồ sơ)*
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,18
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,015
	Điện năng	kW		5,426
Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện				
1	Cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,006
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,001
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,002
	Điện năng	kW		0,0592
2	VPĐK cấp huyện			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,606
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,025
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,006
	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,182
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,015
	Điện năng	kW		5,500

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 88.

3. Vật liệu

Bảng 89

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(Tính cho 1 hồ sơ)*			
			Trường hợp nộp hồ sơ tại xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện	
			Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp huyện
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,001	0,005	0,001	0,005
2	Ghim vòng	Hộp	0,015	0,012	0,005	0,022
3	Ghim dập	Hộp		0,004		0,004
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,001		0,001

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(Tính cho 1 hồ sơ)*			
			Trường hợp nộp hồ sơ tại xã		Trường hợp nộp hồ sơ tại VPĐK cấp huyện	
			Cấp xã	VPĐK cấp huyện	Cấp xã	VPĐK cấp huyện
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,002		0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,001		0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1		1
8	GCN	Bộ		1		1
9	Đơn đăng ký biến động	Tờ	1			1
10	Giấy A4	Ram	0,05	0,032	0,02	0,062
11	Giấy A3	Ram	0,0012	0,003		0,0042
12	Sổ công tác	Quyển		0,003		0,003
13	Bút bi	Cái	0,01	0,015	0,01	0,015
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,007	0,001	0,008
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,005	0,001	0,006
16	Đĩa mềm	Đĩa		0,003		0,003
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1		1

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

IX. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

1. Dụng cụ

Bảng 90

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/hồ sơ)*	
				Cấp xã	VPĐK cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,012	2,960
2	Ghế tựa (bàn làm việc)	Cái	96	0,012	4,560
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,012	4,560
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,012	2,960
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,005	0,015
6	Áo blu	Cái	12	0,012	4,560
7	Dép xốp	Đôi	6	0,012	4,560
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,010
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,008	0,240
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,012	2,960
11	Điện năng	kW		0,010	1,139

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 90.

2. Thiết bị

Bảng 91

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/hồ sơ)*
1	Cấp xã			
2	Cấp huyện			
3	Văn phòng ĐKQSDĐ cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,910
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,009
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,006
	Máy SCAN A3	Cái	0,6	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,273
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,015
	Điện năng	kW		7,998

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 91.

3. Vật liệu

Bảng 92

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	VPĐK cấp tỉnh *(Tính cho 1 hồ sơ)*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,005
2	Ghim vòng	Hộp	0,002
3	Ghim dập	Hộp	0,004
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,001
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,00

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	VPĐK cấp tỉnh *(Tính cho 1 hồ sơ)*
8	GCN	Bộ	1,00
9	Đơn đăng ký biến động	Tờ	1,00
10	Giấy A4	Ram	0,025
11	Giấy A3	Ram	0,004
12	Sổ công tác	Quyển	0,003
13	Bút bi	Cái	0,020
14	Bút xóa	Cái	0,003
15	Bút đánh dấu	Cái	0,003
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

2) Mức vật liệu cho công việc tại cấp xã được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng 92.

X. TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

1. Dụng cụ

Bảng 93

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức *(Ca/hồ sơ)*
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,08
2	Ghế tựa	Cái	96	0,32
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,32
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,08
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24	0,05
6	Máy tính tay	Cái	36	0,01
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,11
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,04
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,02
10	Áo blu	Cái	12	0,32
11	Dép xốp	Đôi	6	0,32
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,08
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,08
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,06
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,32
16	Điện năng	kW		0,15

2. Thiết bị

Bảng 94

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức *(Ca/thửa)*
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,05
2	Máy vi tính	Cái	0,40	0,15
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,015
4	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,05
5	Điện năng	kW		2,032

3. Vật liệu

Bảng 95

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức *(Tính cho 1 hồ sơ)*
1	Cặp để tài liệu	Cái	0.015
2	Ghim vòng	Hộp	0.30
3	Ghim dập	Hộp	0.15
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0.006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0.012
6	Giấy A4	Ram	0.09

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định trên;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định trên;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định trên./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hiển